

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC ngày 31/12/2024 của Giám đốc Sở Tài chính)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo DVSD	
			Văn phòng Sở	Trung tâm Tư vấn và DVTC
A	B	C	1	2
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách			
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	21.677.000.000	20.106.000.000	1.571.000.000
1	Chi quản lý hành chính: Loại 340 Khoản 341	19.971.000.000	19.971.000.000	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	19.121.000.000	19.121.000.000	
	- Quỹ tiền lương	11.398.256.000	11.398.256.000	
	- Chi thường xuyên theo định mức	3.514.592.000	3.514.592.000	
	- Chi mua sắm sửa chữa ngoài định mức			
	- Các khoản chi đặc thù ngoài định mức:	4.208.152.000	4.208.152.000	
	+ Chi quản lý theo mô hình khung	12.000.000	12.000.000	
	+ Trang phục thanh tra	15.152.000	15.152.000	
	+ Lập, phân bổ, giao dự toán ngân sách	360.000.000	360.000.000	
	+ Quyết toán ngân sách	135.000.000	135.000.000	
	+ Quản lý, điều hành ngân sách	135.000.000	135.000.000	
	+ Phục vụ công tác, Thanh tra, Kiểm toán	270.000.000	270.000.000	
	+ Kinh phí phục vụ hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể	804.000.000	804.000.000	
	+ Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo xử lý nhà, đất	812.000.000	812.000.000	
	+ QLNN về giá, phí, lệ phí	180.000.000	180.000.000	
	+ Thẩm định giá nhà nước	135.000.000	135.000.000	
	+ Điều tra giá lúa 02 vụ	45.000.000	45.000.000	
	+ Kinh phí được trích lại từ các khoản thu hồi do thanh tra phát hiện đã nộp NSNN	900.000.000	900.000.000	
	+ Kinh phí xử phạt VPHC trong lĩnh vực kế toán	315.000.000	315.000.000	

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo DVSD	
			Văn phòng Sở	Trung tâm Tư vấn và DVTC
A	B	C	1	2
	+ <i>Quản lý tài chính DNNN, HTX</i>	90.000.000	90.000.000	
1.2	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	850.000.000	850.000.000	
	- Tăng cường nghiệp vụ kế toán	10.000.000	10.000.000	
	- Kinh phí hoạt động của Cạnh thi đua số 2 (theo Quyết định số 01/QĐ-BTC ngày 02/01/2024 của Bộ Tài chính)	72.000.000	72.000.000	
	- Đại hội Đảng	53.000.000	53.000.000	
	- Tổng kiểm kê tài sản công	45.000.000	45.000.000	
	- Chính lý tài liệu	180.000.000	180.000.000	
	- Hỗ trợ xây dựng văn bản QPPL (đã bao gồm kinh phí cấp bù năm 2024)	310.000.000	310.000.000	
	- Mua sắm tài sản (Theo NQ 103/NQ-HĐND ngày 10/12/2024)	180.000.000	180.000.000	
	+ <i>Bản quyền hệ điều hành máy chủ</i>	45.600.000	45.600.000	
	+ <i>Nâng cấp trang thiết bị wifi</i>	56.400.000	56.400.000	
	+ <i>Máy tính để bàn</i>	60.000.000	60.000.000	
	+ <i>Máy in</i>	18.000.000	18.000.000	
2	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác: Loại 280 Khoản 338			
2.1	<i>Chi thường xuyên</i>			
2.2	<i>Chi không thường xuyên</i>			
3	Kinh phí còn lại chưa phân bổ	1.706.000.000	135.000.000	1.571.000.000
3.1	<i>Chi quản lý hành chính: Loại 340 Khoản 341</i>	135.000.000	135.000.000	
	- Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm thành lập ngành Tài chính	135.000.000	135.000.000	
3.2	<i>Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác: Loại 280 Khoản 338</i>	1.232.000.000		1.232.000.000
	- Kinh phí đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	1.232.000.000		1.232.000.000
3.3	<i>Sự nghiệp đào tạo: Loại 070 Khoản 085</i>	339.000.000		339.000.000
	- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng CBCC	339.000.000		339.000.000

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo ĐVSD	
			Văn phòng Sở	Trung tâm Tư vấn và DVTC
A	B	C	1	2
III	Mã số đơn vị sử dụng NSNN		1076429	1016175
IV	Kho bạc nhà nước nơi giao dịch		KBNN Hải Dương	

THUYẾT MINH DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC ngày 31/12/2024 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số người/ Số tiền	Chi tiết theo đơn vị sử dụng	
			VP Sở	Trung tâm Tư vấn và DVTC
I	Số lượng biên chế, người lao động			
1	<i>Biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt</i>	60	60	
	- Công chức	60	60	
2	<i>Số cán bộ, công chức người lao động có mặt thực tế</i>	62	62	
	- Công chức	58	58	
	- Lao động hợp đồng dài hạn	4	4	
II	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách			
III	Tổng chi NSNN	21.847.000.000	20.276.000.000	1.571.000.000
1	Chi quản lý hành chính: Loại 340 Khoản 341	20.141.000.000	20.141.000.000	0
1.1	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	19.121.000.000	19.121.000.000	
1.1.1	<i>Quỹ tiền lương</i>	11.398.256.000	11.398.256.000	
	- Tiền lương: 249.07 (60 người) x 2.340 x 12 tháng + 183.162 (tăng lương định kỳ)	7.177.048.000	7.177.048.000	
	- Phụ cấp lương:	2.525.345.000	2.525.345.000	
	+ Phụ cấp chức vụ: 10,0 x 2.340 x 12 tháng	280.800.000	280.800.000	
	+ Phụ cấp làm thêm giờ (trực thứ 7, chủ nhật hàng tuần + lái xe)	130.000.000	130.000.000	
	+ Phụ cấp trách nhiệm (kế toán, thủ quỹ, thanh tra) : 5,374 x 2.340 x 12 tháng	150.902.000	150.902.000	
	+ Phụ cấp TNVK, thâm niên nghề: 2,825 x 2.340 x 12 tháng	79.326.000	79.326.000	
	+ Phụ cấp công vụ (25%)	1.864.462.000	1.864.462.000	
	+ Phụ cấp khác (PC Hội Cựu chiến binh)	19.855.000	19.855.000	
	- Các khoản đóng góp:	1.695.863.000	1.695.863.000	
	+ BHXH (17,5%)	1.319.005.000	1.319.005.000	
	+ BHYT (3%)	226.115.000	226.115.000	
	+ KPCĐ (2%)	150.743.000	150.743.000	

STT	Nội dung	Số người/ Số tiền	Chi tiết theo đơn vị sử dụng	
			VP Sở	Trung tâm Tư vấn và DVTC
1.1.2	Chi thường xuyên theo định mức, trong đó:	3.514.592.000	3.514.592.000	
	- Tiền công LĐHD (đã bao gồm các khoản đóng góp)	637.992.000	637.992.000	
	- Tiền thưởng, phúc lợi tập thể và các khoản thanh toán khác cho cá nhân	331.542.000	331.542.000	
	+ Tiền thưởng	84.942.000	84.942.000	
	+ Phúc lợi tập thể	200.000.000	200.000.000	
	+ Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	46.600.000	46.600.000	
	- Thanh toán DVCC:	510.000.000	510.000.000	
	+ Thanh toán tiền điện	320.000.000	320.000.000	
	+ Thanh toán tiền nước	20.000.000	20.000.000	
	+ Thanh toán tiền nhiên liệu	120.000.000	120.000.000	
	+ Thanh toán tiền VSMT	50.000.000	50.000.000	
	- Vật tư văn phòng:	187.360.000	187.360.000	
	+ Văn phòng phẩm	50.000.000	50.000.000	
	+ Mua sắm CCDC văn phòng	30.000.000	30.000.000	
	+ Khoán văn phòng phẩm: 56 người x 130.000đ x 12 tháng	87.360.000	87.360.000	
	+ Vật tư VP khác	20.000.000	20.000.000	
	- Thông tin, TTLL:	345.600.000	345.600.000	
	+ Cước phí điện thoại, thuê bao đường điện thoại, fax	8.000.000	8.000.000	
	+ Cước phí bưu chính	25.000.000	25.000.000	
	+ Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	250.000.000	250.000.000	
	+ Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo, tạp chí thư viện	50.000.000	50.000.000	
	+ Khoán điện thoại: 1.050.000đ/tháng x 12 tháng	12.600.000	12.600.000	
	- Công tác phí:	377.400.000	377.400.000	
	+ Tiền vé máy bay, tàu xe	35.000.000	35.000.000	
	+ Phụ cấp công tác phí	20.000.000	20.000.000	
	+ Tiền thuê phòng nghỉ	20.000.000	20.000.000	
	+ Khoán công tác phí: 450.000đ x 56 người x 12 tháng	302.400.000	302.400.000	
	- Chi phí thuê mướn:	60.000.000	60.000.000	
	+ Thuê lao động trong nước	60.000.000	60.000.000	
	- Sửa chữa TXTSCĐ:	210.000.000	210.000.000	

STT	Nội dung	Số người/ Số tiền	Chi tiết theo đơn vị sử dụng	
			VP Sở	Trung tâm Tư vấn và DVTC
	+ SC xe ô tô dùng chung	30.000.000	30.000.000	
	+ Nhà cửa	50.000.000	50.000.000	
	+ Các thiết bị CNTT	70.000.000	70.000.000	
	+ Tài sản và thiết bị văn phòng	50.000.000	50.000.000	
	+ Đường điện cấp thoát nước	10.000.000	10.000.000	
	- Các khoản chi khác:	736.060.000	736.060.000	
	+ Chi các khoản phí, lệ phí của các ĐVDT	40.000.000	40.000.000	
	+ Chi BH TS và phương tiện của các ĐVDT	35.000.000	35.000.000	
	+ Chi tiếp khách	100.000.000	100.000.000	
	+ Chi các khoản khác	561.060.000	561.060.000	
	- Chi cho công tác Đảng:	118.638.000	118.638.000	
	+ Chi khen thưởng	9.126.000	9.126.000	
	+ Phụ cấp BCH Đảng ủy: 0,3 x 2.340 x 13 người x 12 tháng	109.512.000	109.512.000	
1.1.3	Chi đặc thù ngoài định mức	4.208.152.000	4.208.152.000	
	Chi quản lý theo mô hình khung	12.000.000	12.000.000	
	Trợ cấp, phụ cấp khác	4.800.000	4.800.000	
	Văn phòng phẩm	7.200.000	7.200.000	
	Trang phục thanh tra	15.152.000	15.152.000	
	Đồng phục, trang phục	15.152.000	15.152.000	
	Lập, phân bổ, giao dự toán ngân sách	360.000.000	360.000.000	
	Phụ cấp làm thêm giờ (Phòng QLNS, TCHCSN, TH-TK)	60.000.000	60.000.000	
	Tiền nhiên liệu	30.000.000	30.000.000	
	Văn phòng phẩm	30.000.000	30.000.000	
	Vật tư văn phòng khác	20.000.000	20.000.000	
	Sửa chữa ô tô dùng chung	30.000.000	30.000.000	
	SC các thiết bị CNTT	30.000.000	30.000.000	
	Tài sản và thiết bị văn phòng	20.000.000	20.000.000	
	Chi mua hàng hoá, vật tư	50.000.000	50.000.000	
	Chi tiếp khách	70.000.000	70.000.000	
	Chi khác	20.000.000	20.000.000	
	Quyết toán ngân sách	135.000.000	135.000.000	
	Phụ cấp làm thêm giờ (Phòng KHNS, Tài chính HCSN, TH-TK)	55.000.000	55.000.000	
	Văn phòng phẩm	15.000.000	15.000.000	
	SC các thiết bị CNTT	20.000.000	20.000.000	

STT	Nội dung	Số người/ Số tiền	Chi tiết theo đơn vị sử dụng	
			VP Sở	Trung tâm Tư vấn và DVTC
	Tài sản và thiết bị văn phòng	15.000.000	15.000.000	
	Chi mua hàng hoá, vật tư	20.000.000	20.000.000	
	Chi khác	10.000.000	10.000.000	
	Quản lý, điều hành ngân sách	135.000.000	135.000.000	
	Tiền nhiên liệu	15.000.000	15.000.000	
	Văn phòng phẩm	20.000.000	20.000.000	
	SC các thiết bị CNTT	20.000.000	20.000.000	
	Tài sản và thiết bị văn phòng	20.000.000	20.000.000	
	Chi mua hàng hoá, vật tư	30.000.000	30.000.000	
	Tiếp khách	30.000.000	30.000.000	
	Phục vụ công tác kiểm toán ngân sách	270.000.000	270.000.000	
	Phụ cấp làm thêm giờ (Phòng QLNS, Tài chính HCSN, Giá - Công sản, Tài chính Đầu tư, TH-TK, Văn phòng)	60.000.000	60.000.000	
	Văn phòng phẩm	20.000.000	20.000.000	
	Thuê p.tiện vận chuyển	50.000.000	50.000.000	
	Chi mua hàng hoá, vật tư	20.000.000	20.000.000	
	Tiếp khách	60.000.000	60.000.000	
	Chi khác	60.000.000	60.000.000	
	Quản lý NN về giá, phí, lệ phí	180.000.000	180.000.000	
	Phụ cấp làm thêm giờ	60.000.000	60.000.000	
	Tiền nhiên liệu	40.000.000	40.000.000	
	Văn phòng phẩm	20.000.000	20.000.000	
	Sửa chữa các thiết bị CNTT	15.000.000	15.000.000	
	Tài sản và thiết bị văn phòng	15.000.000	15.000.000	
	Chi mua hàng hoá, vật tư	30.000.000	30.000.000	
	Kinh phí hoạt động của Hội đồng định giá đất	804.000.000	804.000.000	
	Phụ cấp thêm giờ	524.000.000	524.000.000	
	Tiền nhiên liệu	60.000.000	60.000.000	
	Văn phòng phẩm	40.000.000	40.000.000	
	Sửa chữa các thiết bị CNTT	30.000.000	30.000.000	
	Chi mua hàng hoá, vật tư	40.000.000	40.000.000	
	Chi khác	110.000.000	110.000.000	
	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo xử lý nhà, đất	812.000.000	812.000.000	
	Phụ cấp thêm giờ	450.000.000	450.000.000	
	Tiền nhiên liệu	60.000.000	60.000.000	

STT	Nội dung	Số người/ Số tiền	Chi tiết theo đơn vị sử dụng	
			VP Sở	Trung tâm Tư vấn và DVTC
	Văn phòng phẩm	40.000.000	40.000.000	
	Chi phí thuê muôn khác (Thuê trông giữ tài sản)	100.000.000	100.000.000	
	Sửa chữa các thiết bị CNTT	20.000.000	20.000.000	
	Tài sản và thiết bị văn phòng	12.000.000	12.000.000	
	Chi mua hàng hoá, vật tư	40.000.000	40.000.000	
	Chi khác	90.000.000	90.000.000	
	Thẩm định giá nhà nước	135.000.000	135.000.000	
	Phụ cấp làm thêm giờ	30.000.000	30.000.000	
	Văn phòng phẩm	30.000.000	30.000.000	
	SC các thiết bị CNTT	20.000.000	20.000.000	
	Tài sản và thiết bị văn phòng	20.000.000	20.000.000	
	Chi mua hàng hoá, vật tư	15.000.000	15.000.000	
	Chi phí khác	20.000.000	20.000.000	
	Điều tra giá lúa 02 vụ	45.000.000	45.000.000	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	45.000.000	45.000.000	
	KP được trích lại từ các khoản thu hồi do thanh tra phát hiện đã nộp NSNN	900.000.000	900.000.000	
	Thuởng đột xuất	500.000.000	500.000.000	
	Văn phòng phẩm	30.000.000	30.000.000	
	Tài sản và thiết bị văn phòng	50.000.000	50.000.000	
	Thuê phương tiện v/c	70.000.000	70.000.000	
	Chi tiếp khách	50.000.000	50.000.000	
	Chi khác	200.000.000	200.000.000	
	KP xử phạt VPHC trong lĩnh vực kế toán	315.000.000	315.000.000	
	PC làm thêm giờ	145.000.000	145.000.000	
	Văn phòng phẩm	45.000.000	45.000.000	
	Vật tư văn phòng	30.000.000	30.000.000	
	Thuê phương tiện v/c	50.000.000	50.000.000	
	Chi tiếp khách	30.000.000	30.000.000	
	Chi khác	15.000.000	15.000.000	
	Quản lý tài chính DNN, HTX	90.000.000	90.000.000	
	Phụ cấp làm thêm giờ	40.000.000	40.000.000	
	Văn phòng phẩm	20.000.000	20.000.000	
	Chi mua hàng hoá, vật tư	10.000.000	10.000.000	
	Chi khác	20.000.000	20.000.000	
1.2	KP không thực hiện chế độ tự chủ	1.020.000.000	1.020.000.000	

STT	Nội dung	Số người/ Số tiền	Chi tiết theo đơn vị sử dụng	
			VP Sở	Trung tâm Tư vấn và DVTC
	- Tăng cường nghiệp vụ kế toán	10.000.000	10.000.000	
	- Kinh phí hoạt động của Cụm thi đua số 2 (theo Quyết định số 01/QĐ-BTC ngày 02/01/2024 của Bộ Tài chính)	72.000.000	72.000.000	
	+ Chi mua văn phòng phẩm	2.000.000	2.000.000	
	+ In, mua tài liệu: 10.000đ/bộ x 100 bộ	1.000.000	1.000.000	
	+ Thuê hội trường (đã bao gồm màn hình led, âm thanh, ánh sáng, dịch vụ trông giữ xe, dọn vệ sinh...): 19trđ/buổi x 01 buổi	19.000.000	19.000.000	
	+ Chi phí khác (tiếp khách, nước uống...)	50.000.000	50.000.000	
	- Đại hội Đảng	53.000.000	53.000.000	
	+ Chi chuẩn bị văn kiện Đại hội	8.500.000	8.500.000	
	+ Văn phòng phẩm, in ấn, phát hành tài liệu: 40.000đ/bộ x 70 bộ	2.800.000	2.800.000	
	+ Chi tiền ăn Đại hội: 350.000đ/người x 70 người	24.500.000	24.500.000	
	+ Nước uống: 40.000đ/người x 70 người	2.800.000	2.800.000	
	+ Chi hỗ trợ Đại hội chi bộ trực thuộc: 1trđ/chi bộ x 8 chi bộ)	8.000.000	8.000.000	
	+ Trang trí, khánh tiết (in pano, phong chữ, mua hoa...)	6.400.000	6.400.000	
	- Tổng kiểm kê tài sản công	45.000.000	45.000.000	
	+ Phụ cấp thêm giờ	20.000.000	20.000.000	
	+ Tiền nhiên liệu	15.000.000	15.000.000	
	+ Mua văn phòng phẩm	5.000.000	5.000.000	
	+ Photo tài liệu	5.000.000	5.000.000	
	- Chinh lý tài liệu: 4,5tr/mét x 40mét	180.000.000	180.000.000	
	- Hỗ trợ xây dựng văn bản QPPL (đã bao gồm kinh phí cấp bù năm 2024): 22tr x 10NQ + 18tr x 05QĐ	310.000.000	310.000.000	
	- Mua sắm tài sản (Theo NQ 103/NQ-HĐND ngày 10/12/2024)	180.000.000	180.000.000	
	+ Bản quyền hệ điều hành máy chủ	45.600.000	45.600.000	
	+ Nâng cấp trang thiết bị wifi	56.400.000	56.400.000	
	+ Máy tính để bàn	60.000.000	60.000.000	
	+ Máy in	18.000.000	18.000.000	
2	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác: Loại 280 - Khoản 338			

STT	Nội dung	Số người/ Số tiền	Chi tiết theo đơn vị sử dụng	
			VP Sở	Trung tâm Tư vấn và DVTC
2.1	Chi thường xuyên			
2.2	Chi không thường xuyên			
3	Dự toán còn lại chưa phân bổ	1.706.000.000	135.000.000	1.571.000.000
3.1	Chi quản lý hành chính: Loại 340 Khoản 341	135.000.000	135.000.000	
	- Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm thành lập ngành Tài chính	135.000.000	135.000.000	
3.2	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác: Loại 280 Khoản 338	1.232.000.000		1.232.000.000
	- Kinh phí đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	1.232.000.000		1.232.000.000
3.3	Sự nghiệp đào tạo: Loại 070 - Khoản 085	339.000.000		339.000.000
	- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng CBCC	339.000.000		339.000.000